CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 23+24 **Ngày 24 tháng 10 năm 2025**

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17 - 10 - 2025	Quyết định số 94/2025/QĐ-UBND Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	02
21 - 10 - 2025	Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	113

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23 - 10 - 2025	Quyết định số 1018/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc kiện toàn Hội đồng Quỹ bảo trợ và Ban giám đốc Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Hà Giang	117

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 94/2025/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 17 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2017/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 143/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ- CP;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Đối tượng áp dụng: Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành theo Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, các hoạt động khuyến nông địa phương và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, hoạt động sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

a) Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 14 cây trồng (Mận bản địa; Na thái; Hành lấy củ; Tỏi lấy củ; Húng quế; Húng chanh; Tía tô; Thì là; Rau mùi; Mướp đắng rừng; Mã đề; Bạc hà; Cà gai leo; Thanh cao hoa vàng) và 02 vật nuôi (Hươu sao; Ốc bươu) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025.

d) Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về sửa đổi, bổ sung một số định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 94/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. PHƯƠNG PHÁP QUY ĐỔI

* Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc các loại phân bón khác thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

* Nếu không bón phân hữu cơ hoai mục thì có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh với số lượng như sau: Từ 5 -10 kg hữu cơ hoai mục quy đổi thành 01kg hữu cơ vi sinh.

* Nếu sử dụng phân bón tổng hợp NPK để thay thế các loại phân đơn (urê, supe lân, kaliclorua...), cách quy đổi như sau:

- Cứ 100kg phân urê có 46 kg đạm nguyên chất.
- Cứ 100kg phân lân có 16,5 kg lân nguyên chất.
- Cứ 100kg phân kali có 60 kg kali nguyên chất.

Như vậy:

+ 01 kg đạm nguyên chất (1kg N) = 2,17 kg phân urê.

+ 01 kg lân nguyên chất (1 kg P2O5) = 6,06 kg phân lân.

+ 01 kg kali nguyên chất (1 kg K2O) = 1,67 kg phân kaliclorua.

Ví dụ: Đổi từ phân NPK (16-16-8): 100 kg NPK sẽ có 16 kg N + 16 kg P_2O_5 + 8 kg K_2O tương ứng với 34,72 kg urê + 96,96 kg supe lân + 13,33 kg kaliclorua.

Các đơn vị tính (ĐVT), địa phương căn cứ vào nguyên tắc trên để quy đổi ra các loại phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Cây Lương thực

1. Cây lúa

1.1. Sản xuất lúa thuần *(Định mức cho 1ha)*

1.1.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	184		
1.1	Làm mạ (làm đất, ngâm ủ, gieo, chăm sóc mạ...)	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Cày bừa ruộng để cấy	Công	26		

1.3	Cấy (nhổ mạ và cấy)	Công	44		
1.4	Bón phân (01 lần bón lót + 02 lần bón thúc).	Công	19		
1.5	Dặm tỉa, làm cỏ, tưới tiêu, phun thuốc Bảo vệ thực vật *(sau đây viết tắt là BVTV)*...	Công	48		
1.6	Thu hoạch thủ công	Công	37		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	35	Từ cấp xác nhận trở lên	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Tiêu chuẩn cơ sở *(sau đây viết tắt là TCCS)* và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

1.2. Sản xuất lúa lai (Định mức cho 1ha)

1.2.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	189		
1.1	Làm mạ (làm đất, ngâm ủ, gieo, chăm sóc mạ...)	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Cày bừa ruộng để cấy	Công	26		
1.3	Cấy (nhổ mạ và cấy)	Công	44		
1.4	Bón phân (01 lần bón lót + 02 lần bón thúc)	Công	19		

1.5	Dặm tỉa, làm cỏ, tưới tiêu, phun thuốc BVTV....	Công	51		
1.6	Thu hoạch thủ công	Công	39		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	25-30	QCVN 01-50: 2011/BNNPTNT	Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	TCCS	

1.3. Sản xuất lúa bản địa *(định mức cho 1ha)*

1.3.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	171		
1.1	Làm mạ (làm đất, ngâm ủ, gieo, chăm sóc mạ...)	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Cày bừa ruộng để cấy	Công	26		
1.3	Cấy (nhổ mạ và cấy)	Công	44		
1.4	Bón phân (01 lần bón lót + 02 lần bón thúc)	Công	19		
1.5	Dặm tỉa, làm cỏ, tưới tiêu, phun thuốc BVTV...	Công	46		

1.6	Thu hoạch thủ công	Công	36		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	40-50	Tương đương cấp xác nhận	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

1.4. Sản xuất lúa nếp cái hoa vàng *(Định mức cho 1ha)*

1.4.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	183		
1.1	Làm mạ (làm đất, ngâm ủ, gieo, chăm sóc mạ...)	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Cày bừa ruộng để cấy	Công	26		
1.3	Cấy (nhổ mạ và cấy)	Công	44		
1.4	Bón phân (01 lần bón lót + 02 lần bón thúc)	Công	19		
1.5	Dặm tỉa, làm cỏ, tưới tiêu, phun thuốc BVTV...	Công	48		
1.6	Thu hoạch thủ công	Công	36		

2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.4.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	45	Tương đương cấp xác nhận	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

2. Cây ngô

2.1 Sản xuất ngô trên đất dốc *(Định mức cho 1ha)*

2.1.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	150		
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	43	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Gieo trồng	Công	21		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, chăm sóc, vun gốc, phun thuốc BVTV...	Công	54		
1.4	Thu hoạch	Công	32		

2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2.1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18-20	Hạt lai F1	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

2.2. Sản xuất ngô thương phẩm *(Định mức cho 1ha)*

2.2.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	132	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	40		
1.2	Gieo trồng	Công	15		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, chăm sóc, vun gốc, phun thuốc BVTV	Công	50		
1.4	Thu hoạch	Công	27		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2.2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

3. Sản xuất Tam giác mạch *(định mức cho 1ha)*

3.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	86	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	45		
1.2	Gieo trồng	Công	5		
1.5	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, chăm sóc, vun gốc, phun thuốc BVTV	Công	21		
1.4	Thu hoạch	Công	15		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	3	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/vụ/người	

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Tam giác mạch	Kg	60-70	Tương đương cấp xác nhận.	Theo Sổ tay Khuyến nông năm 2023 và Văn bản số 981/SNN-TTBVTV ngày 15/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn trồng, chăm sóc cây Tam giác mạch.
2	Vôi	Kg	400-500	TCCS	
3	Phân chuồng hoai mục	Kg	5.000		
4	Phân NPK (5:10:3)	Kg	120-150		

II. Cây công nghiệp ngắn ngày

1. Sản xuất cây đậu tương *(Định mức cho 1ha)*

1.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	135		
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Gieo trồng	Công	26		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, tỉa, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV	Công	43		
1.4	Thu hoạch	Công	28		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24//2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

2. Sản xuất cây Lạc *(Định mức cho 1ha)*

2.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	160		

1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	42	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Gieo trồng	Công	29		
1.3	Bón phân (bón lót và bón thúc), dặm, tỉa, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV	Công	66		
1.4	Thu hoạch	Công	23		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	220	Cấp xác nhận trở lên	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Nilon che phủ	Kg	100	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O) tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
7	Vôi bột	Kg	500		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

III. Cây công nghiệp dài ngày

1. Sản xuất cây chè Shan *(Định mức cho 1ha)*

1.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Độ dốc dưới 10° và từ 10 - 20°	***Độ dốc trên 20°, địa hình phức tạp***		
1		Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	867	429		

Giai đoạn trồng	1.1	Làm đất: Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì.	Công	92	60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố.	Công	81	50		
	1.3	Trồng cây	Công	79	30		
	Cộng		***Công***	***252***	***140***		
	1.4	Bón phân	Công	50	15		
Cây 1 tuổi	1.5	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	4 5	25		
	Cộng		***Công***	***95***	***40***		
	1.6	Bón phân	Công	65	25		
Cây 2 tuổi	1.7	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	75	35		
	Cộng		***Công***	***140***	***60***		
Cây 3 tuổi	1.8	Bón phân	Công	65	30		
	1.9	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	95	45		
	Cộng		***Công***	***160***	***85***		
Cây 4 tuổi trở lên	1.10	Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tưới nước, phun thuốc BVTV	Công	100	45		
	1.11	Thu hái		90	40		
	1.12	Đốn tỉa		30	19		
	Cộng		***Công***	***220***	***104***		
2		Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9		- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/ năm	

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Độ dốc dưới 10° và từ 10 - 20°	*Độ dốc trên 20°, địa hình phức tạp*		
1	Giống, cây che bóng				Theo TCVN 11041-6:208	Theo Sổ tay Khuyến nông năm 2023 của Trung tâm Khuyến nông tỉnh; Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Giống chè*	Bầu	15000 18.000	2.5003.000		
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	750-900	125-150		
-	Cây che bóng	Cây	200	200		
2	Vật tư				Vật tư nằm phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
2.1	Vật tư bón lót					
-	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000-30.000	3.0004.000		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	83	12		
2.2	Cây 1 tuổi					
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	32	5		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	4		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	500		
2.3	Cây 2 tuổi					
-	Phân chuồng hoai mục	Tấn	20.000	3.000		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25	7		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	37	5		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	500		
2.4	Cây 3 tuổi					
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	9		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	9		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	500		
2.5	Cây 4 tuổi trở lên					
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	9		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	96	12		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	500		

** Đối với độ dốc dưới 10° mật độ trắng tối đa là 18.000 cây/ha, đối với độ dốc từ 10-20° mật độ trồng từ 15.000-17.000 cây/ha.*

2. Sản xuất cây chè hữu cơ *(Định mức cho 1ha)*

2.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1		Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	858	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Giai đoạn trồng	1.1	Làm đất: Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	92		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	81		
	1.3	Trồng cây	Công	49		
	1.4	Chăm sóc, dặm, bón phân, làm cỏ, tưới nước,..	Công	56		
		Cộng	***Công***	***278***		
Cây 1-2 tuổi	1.5	Bón phân	Công	69		
	1.6	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	93		
		Cộng	***Công***	***162***		
Cây 3 tuổi	1.7	Bón phân	Công	75		
	1.8	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	107		
		Cộng	***Công***	***182***		
Cây 4 năm tuổi trở lên	1.9	Chăm sóc, làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	102		
	1.10	Thu hái	Công	96		
	1.11	Đốn tỉa	Công	38		
		Cộng	***Công***	***236***		
2		Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/ năm	

2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chè Shan tập trung	***Chè giống mới***		
1	Giống cây che bóng					

-	Giống chè	Bầu	18.000	22.000	Theo TCVN 11041-6:208	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	900	1.100		
-	Cây che bóng	Cây	200	2000		
2	Vật tư				Vật tư nằm phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
2.1	Vật tư năm thứ nhất					
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	5.500	7.000		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	1.000		
2.2	Vật tư năm thứ hai					
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500	3.000		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	1.500		
2.3	Vật tư năm thứ ba					
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	3.500		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	2.000		

3. Sản xuất cây chè theo VietGAP *(Định mức cho 1ha)*

3.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1		Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	558	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Giai đoạn trồng	1.1	Làm đất: Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	58		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	37		
	1.3	Trồng cây	Công	32		
	1.4	Chăm sóc, dặm, bón phân, làm cỏ, tưới nước,..	Công	29		
		Cộng	*Công*	*156*		
Cây 1-2 tuổi	1.5	Bón phân	Công	39		
	1.6	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV..	Công	55		
		Cộng	*Công*	*94*		
Cây 3 tuổi	1.7	Bón phân	Công	39		
	1.8	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	66		
		Cộng	***Công***	***105***		
Cây 4 năm tuổi trở lên	1.9	Chăm sóc, làm cỏ, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	83		
	1.10	Thu hái	Công	77		
	1.11	Đốn tỉa	Công	43		
		Cộng	***Công***	***203***		

2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/năm	

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	267	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	112		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
5	Phân sinh học	Kg	25		
6	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

4. Sản xuất cây chè hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 4 *(Định mức cho 1ha)*

4.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	327	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Bón phân	Công	68		
1.2	Chăm sóc: Làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	125		
1.3	Thu hái	Công	79		
1.4	Đốn tỉa	Công	55		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/ năm	

4.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chè Shan tập trung	*Chè giống mới*		
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	9.000	10.000	Vật tư nằm phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân bón lá sinh học	Lít	15	20		
3	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	3.000		

5. Sản xuất cây chè Shan cổ thụ theo hướng hữu cơ thời kỳ kinh doanh *(định mức cho 1ha)*

5.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	185		
1.1	Bón phân	Công	35	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Chăm sóc: Làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV ...	Công	75		
1.3	Thu hái	Công	50		
1.4	Đốn tỉa	Công	25		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/ năm	

5.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh*	Kg	5.000 - 6000	Vật tư nằm phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	Theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Hà Giang và Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500		

** Trung bình bón 02 kgphân hữu cơ vi sinh/cây.*

IV. Sản xuất cây ăn quả

1. Sản xuất cây cam, quýt theo GAP *(Định mức cho 1ha)*

1.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	705	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Năm thứ 1 + năm 3	1.1	Chuẩn bị đất trồng, dọn thực bì	Công	29		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hộ	Công	25		
	1.3	Trồng cây, trồng dặm	Công	13		
	1.4	Làm cỏ, tỉa cành, tạo tán,	Công	65		
		phun thuốc BVTV...				
	Cộng		*Công*	*132*		
Năm thứ 4- 6	1.5	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	93		
	1.6	Thu hái	Công	33		
	Cộng		*Công*	*126*		
Năm thứ 7-10	1.7	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV..	Công	139		
	1.8	Thu hái	Công	75		
	Cộng		*Công*	*214*		
Năm thứ 10 trở đi)	1.9	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV..	Công	151		
	1.10	Thu hái	Công	82		
	Cộng		*Công*	*233*		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)		Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/ năm	

1.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mâm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	625		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
Năm thứ 3	9	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 cua Bộ Nông nghiệp và PTNT
	10	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	11	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	12	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	13	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	14	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	15	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
	16	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	17	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	18	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

2. Sản xuất cây bưởi theo GAP *(Định mức cho 1ha)*

2.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	645	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Năm thứ 1 + năm 3	1.1	Chuẩn bị đất trồng, dọn thực bì	Công	27		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	31		
	1.3	Trồng cây, trồng dặm	Công	13		
	1.4	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, phun thuốc BVTV	Công	64		
	Cộng		*Công*	*135*		
Năm thứ 4-6	1.5	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	91		
	1.6	Thu hái	Công	24		

	Cộng		*Công*	*115*		
Năm thứ 7-10	1.7	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV....	Công	136		
	1.8	Thu hái	Công	45		
	Cộng		*Cộng*	*181*		
Năm thứ 10 trở đi	1.9	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV....	Công	144		
	1.10	Thu hái	Công	70		
	Cộng		*Công*	*214*		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)		Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/ năm	

2.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		**Nội dung**	**ĐVT**	**Số lượng**	**Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật**	**Ghi chú**
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; sổ tay hướng dẫn kỹ thuật canh tác bưởi thích ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
Thời kỳ kinh doanh (năm	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190		
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		

thứ 4 trở đi)	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		với biến đổi khi hậu" của Bộ Nông nghiệpvà PTNT ban hành năm 2021.
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	Kg	1.200		
	6	Túi bao trái	túi	20.000		
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

3. Sản xuất cây Lê giống mới theo GAP *(Định mức cho 1ha)*

3.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	139	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Năm thứ 1	1.1	Chuẩn bị đất trồng, dọn thực bì	Công	19		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	36		
	1.3	Trồng cây	Công	9		
	1.4	Làm cỏ, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		*Công*	*79*		
Năm thứ 2	1.5	Bón phân, làm cỏ, tỉa cảnh, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	20		
	Cộng		*Công*	*20*		
Năm thứ 4 trở đi	1.6	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	23		
	1.7	Thu hoạch	Công	17		
	Cộng		*Công*	*40*		
II	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)		Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/ năm	

3.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		

(năm thứ nhất + năm 2)	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	85	TCCS; có thểjử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
Năm thứ 3	9	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	10	Lân nguyên chất (P_2O_5)	K.g	80		
	11	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	12	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	13	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	14	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
	15	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
	16	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	17	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	18	Túi bao trái	Cái	50.000		
	19	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

4. Sản xuất cây hồng không hạt theo GAP *(Định mức cho 1ha)*

4.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	188		
Năm thứ 1 + năm 2+ năm 3 (thời kỳ kiến thiết cơ bản)	1.1	Làm đất: Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	41		
	1.3	Trồng cây, trồng dặm	Công	8		
	1.4	Chăm sóc				
	1.5	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	11		
	Cộng		*Công*	*67*		
Năm thứ 45 (Thời kỳ kinh doanh)	1.6	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		*Công*	*15*		
Năm thứ 67 (Thời kỳ kinh	1.7	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		

doanh)	*Cộng*		*Công*	*15*		
Năm thứ 810 (Thời kỳ kinh doanh)	1.8	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		*Công*	*15*		
Năm thứ 11- 14 (Thời kỳ kinh doanh)	1.9	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		*Công*	*15*		
Năm thứ 15-20 (Thời kỳ kinh doanh)	1.10	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		*Công*	*15*		
Năm thứ >20 (Thời kỳ kinh doanh)	1.12	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	20		
	1.13	Thu hoạch	Công	26		
	Cộng		*Công*	*46*		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)		Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/ năm	

4.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	96		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	600		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3	9	Đạm nguyên chất (N)	Kg	125	TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông
	10	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	138		
	11	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	12	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	13	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

TKKD (năm thứ 4 trở đi)	14	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	TCCS	nghiệp và PTNT.
	15	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	16	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
	17	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	18	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

5. Trồng mới cây Mận bản địa *(Định mức cho 1 ha)*

5.1. Định mức công lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	103		
1.1	Vệ sinh vườn, đào hố, bón phân lót,...)	Công	21	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng, trồng dặm	Công	12		
1.3	Làm cỏ, bón phân thúc, chăm sóc, phun thuốc BVTV,... giai đoạn kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất 14 công; năm thứ hai 28 công; năm thứ ba 28 công)	Công	70		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/năm	

5.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống: tuổi cây trên 4 tháng sau ghép; chiều dài cành ghép 35-40cm; không sâu bệnh, không cụt ngọn	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	40		
Năm thứ nhất	3	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130		
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200		
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

Năm thứ hai	8	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	9	Đạm nguyên chất (N)	K.g	120	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	10	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	118		
	11	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	185		
	12	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
Năm thứ ba	13	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000		
	14	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	15	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	118		
	16	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	185		
	17	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

6. Thâm canh, cải tạo cây Mận bản địa *(Định mức cho 01ha/1 năm thâm canh)*

6.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	79	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Tỉa cành	Công	14		
1.2	Làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu, bệnh hại	Công	37		
1.3	Thu hái, vận chuyển	Công	28		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/năm	

6.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	192		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	186		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	TCCS	

7. Trồng mới cây Na Thái *(Định mức cho 01 ha)*

7.1. Định mức công lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	116		
1.1	Vệ sinh vườn, đào hố, bón phân lót,...)	Công	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng, trồng dặm	Công	16		
1.3	Làm cỏ, bón phân thúc, chăm sóc, phun thuốc BVTV,... giai đoạn kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất 14 công; năm thứ hai 28 công; năm thứ ba 28 công)	Công	70		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/năm	

7.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	825	Cây ghép, chiều dài cành ghép >30cm; không sâu bệnh, không cụt ngọn.	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	50		
Năm thứ nhất	1	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
Năm thứ hai	1	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	2	Đạm nguyên chất (N)	K.g	230		
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
Năm thứ ba	1	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000		
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS; có thể sử dụng	

	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

8. Thâm canh cây Na Thái *(Định mức cho 1ha/1năm thâm canh)*

8.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	103	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Tỉa cành	Công	20		
1.2	Làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu, bệnh hại	Công	55		
1.3	Thu hái, vận chuyển	Công	28		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/năm	

8.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chè giống mới		
1	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	TCCS	

9. Sản xuất giống cây ăn quả có múi, gồm: Cam, quýt, bưởi, chanh *(Áp dụng cho sản xuất 1.000 cây giống)*

9.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công	128	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quyết định số 4523/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Trộn hỗn hợp giá thể, khử trùng, đóng bầu	Công	30		
-	Chuẩn bị nơi gieo hạt, gieo hạt, trồng gốc ghép 2 lần	Công	40		
-	Phân loại cây	Công	18		
-	Chăm sóc cây trước và sau ghép	Công	40		
2	Công lao động kỹ thuật	Công	44	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
-	Ghép tạo cây S1, S2	Công	4		
-	Công kiểm tra sinh trưởng, sâu bệnh, hướng dẫn cắt tỉa, lập kế hoạch chăm sóc, ghép cây và phòng trừ sâu bệnh	Công	40		
Tổng cộng		**Công**	**172**		

9.2. Định mức gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu

TT	Tên gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây gốc ghép (dự phòng 30%)	Cây	1.300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quyết định số 4523/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Mắt ghép khai thác từ cây S0 (dự phòng 30%)	Mắt ghép	1.300		
3	Giá thể ươm cây con				
-	Tro, trấu hun (bao 25kg)	Bao	52		
-	Xơ dừa (bao 25kg)	Bao	120		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	429	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	17		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	32		
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18		
8	Phân bón lá	Lít	6		
9	Thuốc BVTV	Kg/lít	10		
10	Dao ghép chuyên dùng	Bộ	1	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
11	Dây ghép	Kg	2		
12	Vỉ xốp ươm hạt	Vỉ	15		
13	Tấm xốp cách ly đất (0,5 m x 0.5 m)	Tấm	1.000		
14	Túi bầu (kích thước 12 cm x 17 cm)	Kg	5		

15	Nhựa ép nhãn cây giống	M3	2		
16	Cọc tre giữ cây giống	Cây	20		
17	Điện năng bơm nước	Kw	45		
18	Xăng dầu bổ sung	Lít	80		
19	Vật rẻ tiền mau hỏng: Cuốc, xẻng, lưới sàng đất ... (Tối đa 1% tổng kinh phí gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu)	%	1		

10. Sản xuất giống cây ăn quả ôn đới, gồm: Lê, mận, đào, hồng *(Áp dụng cho sản xuất 1.000 cây giống)*

10.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông		45		Theo Quyết định số 4523/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chuẩn bị hỗn hợp đất đóng bầu, đóng bầu	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Trồng cây gốc ghép	Công	5		
-	Làm giàn che	Công	10		
-	Chăm sóc cây trước và sau ghép (tưới nước, bón phân, phun thuốc phòng trừ sâu bệnh...)	Công	20		
2	Công lao động kỹ thuật		30		
-	Chuẩn bị mắt ghép, ghép	Công	15	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
-	Công theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu, viết báo cáo	Công	15		
Tổng cộng			**75**		

10.2. Định mức gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu

TT	Tên gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây gốc ghép Lê, Đào, Mận, Hồng (dự phòng 10%)	Cây	1.100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Theo Quyết định số 4523/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Mắt ghép (dự phòng 10%)	Mắt ghép	1.100		
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	1,5		
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	2,5		

6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	3,5	lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
7	Vôi	Kg	5		
8	Phân bón lá	Lít	0,5		
9	Thuốc BVTV	Kg/lít	1		
10	Túi bầu (12cm x 17cm)	Kg	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
11	Đất đóng bầu	M3	2		
12	Tre/cây làm giàn	Cây	20		
13	Lưới che cắt nắng	M2	100		
14	Điện/xăng bơm tưới cây	Triệu đồng	1		
15	Vật rẻ tiền mau hỏng: Cuốc, xẻng, lưới sàng đất ... (Tối đa 1% tổng kinh phí gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu)	%	1	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	

V. Thâm canh Gấc (Định mức cho 01 ha)

1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	169	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (phát dọn thực bì, cày, bừa, đào hố, bón phân lót,...)	Công	21		
1.2	Trồng cây	Công	8		
1.3	Làm giàn	Công	70		
1.4	Bón phân thúc, làm cỏ, vun gốc, đặt bả, phun thuốc BVTV....	Công	28		
1.5	Thu hoạch, vận chuyển ra khỏi vườn	Công	42		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Giống	Cây	350	Cây giâm hom; đường kính hom từ 1,2-2,0 cm; mầm dài từ 8 - 20 cm, mầm mập, khoẻ; không sâu, bệnh.	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	7.500	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	67		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
6	Cọc đứng làm giàn	Cọc	2.145	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; cọc dài 2,8 - 3,0m	
7	Cây làm giàn	Cây	22.500	Cây tre, hóp, vầu, ... đường kính trên 5cm; dài từ 3,5 - 4m	

VI. Thâm canh Gai xanh *(Định mức cho 01 ha)*

1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	225	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (phát dọn thực bì, cày, bừa, rạch hàng...)	Công	38		
1.2	Trồng cây	Công	20		
-	Bón phân (bón lót; bón thúc), làm cỏ, phun thuốc BVTV,...	Công	42		
1.4	Thu hoạch, vận chuyển ra khỏi vườn	Công	42		
1.5	Tách, phơi vỏ	Công	83		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Cây giống cao từ 15-25 cm, đã hình thành củ nhỏ; cây cứng, mập, không sâu bệnh	
-	Trồng trên đất bãi, ruộng	Cây	23.000		
-	Trồng trên đất đồi	Cây	27.000		
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	135		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	145		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

VII. Sản xuất cây có Củ

1. Sản xuất cây khoai lang lấy củ *(Định mức cho 1ha)*

1.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	126	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng,...)	Công	29		
1.2	Trồng cây	Công	25		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, tỉa dây, phun thuốc BVTV...	Công	53		
1.4	Thu hoạch	Công	19		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hom giống	Kg	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên.	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-

2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60		
5	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	100		
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	700	TCCS	

2. Sản xuất cây khoai tây *(Định mức cho 1ha)*

2.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	267		
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng,...)	Công	35	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
1.2	Trồng cây	Công	102		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, tỉa mầm, phun thuốc BVTV...	Công	71		
1.4	Thu hoạch	Công	59		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150		
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
6	Vôi bột	Kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

3. Sản xuất cây dong riềng *(Định mức cho 1ha)*

3.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	140		
1.1	Làm đất (phát dọn thực bì, cày, bừa, rạch hàng, cuốc hố...)	Công	37	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng cây	Công	21		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, tỉa mầm, phun thuốc BVTV....	Công	36		
1.4	Thu hoạch	Công	46		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	10	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống*	Kg	2.300	TCCs	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	216		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

** Củ giống (tương đương 33.000 - 33.500 mầm củ giống);* nếu năm tiếp theo triển khai tại địa điểm của năm trước thì không hỗ trợ giống.

VIII. Thâm canh đậu đen *(Định mức cho 1 ha)*

1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	125		

1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa làm đất	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng	Công	15		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, vun gốc, phun thuốc BVTV....	Công	30		
1.4	Thu hoạch, vận chuyển	Công	37		
1.5	Phơi, tách vỏ	Công	5		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	3	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; /ổ tay hướng dẫn kỹ thuật canh tác một số cây màu thích ứng với biến đổi khi hậu" của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành năm 2021
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	8.000	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46		
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	66		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IX. Sản xuất rau *(Định mức cho 1ha)*

1. Sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày *(cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau dền,...)*

1.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	196		

1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bổ hốc...)	Công	46	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
1.2	Gieo, trồng	Công	19		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV,...	Công	83		
1.4	Thu hoạch	Công	48		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	3	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 - 75 ngày				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
1.1	Giống			TCCS	
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6		
-	Rau rền	Kg	15		
-	Mùng tơi	Kg	25		
1.2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	Kg	3	Sử dụng các loại phân thuộc Bảng A1, Phụ lục A - TCVN11041-2:2017 hoặc phân được ủ từ đậu tương, bột ngô, cá + chế phẩm vi sinh (không sử dụng nguyên liệu biến đổi gen)	
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Lân nung chảy)	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	Sử dụng Polysuphate $K_2O \leq 14\%$	
-	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	700		
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Trichoderma	Kg	30	TCCS	

-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		
-	Bay Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500		
2	Sản xuất an toàn theo VietGAP nhóm rau 65 - 75 ngày				
2.1	Giống				
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
-	Rau rền	Kg	15		
-	Mùng tơi	M	25		
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25		
2.4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	45		
2.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	
2.6	Phân bón lá	1000 đ	500		
2.7	Thuốc BVTV	1000 đ	500		

2. Sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày *(bắp cải, súp lơ, cải thảo,...)*

2.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	228	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bổ hốc...)	Công	53		
1.2	Gieo, trồng	Công	28		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV,...	Công	90		
1.4	Thu hoạch	Công	57		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Sản xuất hữu cơ				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
1	Giống				
	Bắp cải	Kg	0,3	TCCS	
-	Súp lơ	Kg	0,3		
-	Cải thảo	Kg	0,3		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Phân hữu cơ sinh	Kg	2.000	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	Sử dụng các loại phân thuộc Bảng A1, Phụ lục A - TCVN11041-2:2017 hoặc phân được ủ từ đậu tương, bột ngô, cá + chế phẩm vi sinh (không sử dụng nguyên liệu biến đổi gen)	
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Lân nung chảy)	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	Sử dụng Polysuphate K_2O ≤14%	
-	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
-	Bay Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
	Sản xuất an toàn Theo VietGAP				
1	Giống				
-	Bắp cải	Kg	0,3	TCCS	
-	Súp lơ	Kg	0,3		
-	Cải thảo	Kg	0,3		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kệ	1.500	TCCS	

6	Phân bón lá	1000 đ	1000		
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		

3. Sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày *(su hào, hành lá,...)*

3.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	298	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng ...)	Công	59		
1.2	Gieo, trồng	Công	40		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV....	Công	138		
1.4	Thu hoạch	Công	61		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Sản xuất hữu cơ				
1	Giống				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Su hào	Kg	0,7	TCCS	
-	Hành lá	Kg	6		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1500	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3		

-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	Sử dụng các loại phân thuộc Bảng A1, Phụ lục A - TCVN11041-2:2017 hoặc phân được ủ từ đậu tương, bột ngô, cá + chế phẩm vi sinh (không sử dụng nguyên liệu biến đổi gen)	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Lân nung chảy)	
-	Kali nguyên chất (K_2O)		75	Sử dụng Polysuphate K_2O ≤ 14%	
-	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	300		
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5		
	Bay Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500		
	Sản xuất an toàn theo VietGAP				
1	Giống				
-	Su hào	Kg	0,7	TCCS	
-	Hành lá	Kg	6		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		

4. Sản xuất rau ăn quả *(cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau,...)*

4.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	222	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bổ hốc,...)	Công	50		
1.2	Gieo, trồng	Công	22		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV....	Công	112		

1.4	Thu hoạch	Công	38		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

4.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1.1	Giống			TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cà chua	Kg	0,25		
-	Dưa chuột	Kg	0,7		
-	Mướp đắng	Kg	2,5		
-	Bí xanh	Kg	1		
-	Đậu quả	Kg	45		
-	Đậu tương rau	Kg	80		
1.2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	lít	5	Sử dụng các loại phân thuộc Bảng A1, Phụ lục A -TCVN11041- 2:2017 hoặc phân được ủ từ đậu tương, bột ngô, cá + chế phẩm vi sinh (không sử dụng nguyên liệu biến đổi gen)	
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Lân nung chảy)	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	Sử dụng Polysuphate $K_2O \leq 14\%$	
	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	700		
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	30		

-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
2	Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
2.1	Giống			TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cà chua	Kg	0,25		
-	Dưa chuột	Kg	0,7		
-	Mướp đắng	Kg	2,5		
-	Bí xanh	Kg	1		
-	Đậu quả	Kg	45		
-	Đậu tương rau	Kg	80		
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
2.4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
2.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000	TCCS	
2.6	Phân bón lá	1000 đ	1000		
2.7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		
3	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

5. Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ,...)

5.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	146	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bổ hốc...)	Công	33		
1.2	Gieo, trồng	Công	16		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV	Công	65		
1.4	Thu hoạch	Công	32		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

5.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cà rốt	Kg	3	TCCS	
-	Cải củ	Kg	3		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

6. Thâm canh 02 cây: Hành, tỏi lấy củ

6.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	173		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38		
1.2	Làm đất, gieo ươm, chăm sóc cây giống	Công	15		Áp dụng cho trường hợp trồng bằng hạt giống
1.3	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.4	Trồng	Công	28		
1.5	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc		42		
1.6	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). -Tính 5ha/vụ/người	

6.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Trồng bằng củ giống	Kg	600		Trường hợp trồng bằng hạt giống tính tăng thêm 10% phân chuồng hoai mục, phân lân để bón cho ruộng giống
2	Trồng bằng hạt giống	Kg	01		
3	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.00 0	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

7. Thâm canh 05 cây rau gia vị: Hùng quế, húng chanh, tía tô, thì là, mùi

7.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	158		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công	20		
1.3	Trồng	Công	28		
1.4	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42		
1.5	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)				
2.1	Đối với 03 cây gia vị: Húng quế, Húng chanh, Tía tô	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	
2.2	Đối với 02 cây gia vị: Thì là, Mùi	Tháng	3		

7.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	*Giống*				
-	Rau mùi	Kg	12	TCCS	Hạt giống

-	Rau Húng quế, Húng chanh	Kg	0,8		
-	Rau Thì là	Kg	15		
-	Rau Tía tô	Kg	0,5		
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	40		
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	95		
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

8. Thâm canh cây mướp đắng rừng

8.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	173		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Rạch hàng, cuốc hốc, bón phân lót	Công	20		
1.3	Trồng	Công	15		
1.4	Làm giàn	Công	28		
1.5	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42		
1.6	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

8.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc đứng làm giàn	Cọc	2.100	Cọc bằng gỗ đường kính >12cm (cọc tre đường kính >10cm); dài 2,8 - 3,0m	

2	Cây làm giàn	Cây	22.500	Cây tre, nứa, ... đường kính > 5cm; dài > 3,5m	
3	Giống	Kg	02	Hạt giống	
4	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 K_2O tương ứng.	
5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
6	Phân lân nguyên chất (P_2O5)	Kg	60		
7	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	175		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

9. Thâm canh cây Su su

9.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	185		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công	20		
1.3	Trồng	Công	15		
1.4	Làm giàn	Công	40		
1.5	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42		
1.6	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

9.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc đứng làm giàn	Cọc	2.145 0	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; dài 2,8 - 3,0m	

2	Cây làm giàn	Cây	22.50 0	Cây tre, hóp, vầu, ... đường kính trên 5cm; dài từ 3,5- 4m	
3	Giống	Cây	2.500	Quả to, mầm to khỏe mới nhú, đã ra rễ mới	
4	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.00 0	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
6	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56		
7	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

10. Thâm canh Rau Bồ khai

10.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	144		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5		
1.2	Cuốc hốc, bón phân	Công	54		
1.3	Trồng	Công	30		
1.4	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	30		
1.5	Thu hoạch, vận chuyển	Công	25		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

10.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	6.600	Hom bánh tẻ, đã ra rễ và có ít nhất 1/3 chiều dài rễ đã chuyển mầu nâu sáng; mầm dài từ 5 - 10 cm	
3	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	Có thể sử dụng phân	

4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
5	Phân lân nguyên chất (P_20_5)	Kg	80		
6	Phân kali nguyên chất (K_20)	Kg	105		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	500	TCCS	

11. Thâm canh Ớt cay *(Chỉ thiên và chỉ địa)*

11.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	158		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu	
1.2	Rạch hàng, lên luống	Công	20	kỹ thuật	
1.3	Trồng	Công	15		
1.4	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	30		
1.5	Thu hoạch, vận chuyển	Công	55		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

11.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Bằng hạt giống	Kg	0,4	Xác nhận, F1	Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật canh tác một số loại rau ăn quả thích ứng với biến đổi khi hậu" của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành năm
-	Bằng cây giống	Kg	32.000	Cây giống từ 30 - 35 ngày sau gieo. Thân cứng, mập; khoảng cách giữa các lá ngắn, không sâu bệnh hại, có 5 - 6 lá thật.	
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	25.000	Có thể sử dụng phân	

3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	2021.
4	Phân lân nguyên chất (P_20_5)	Kg	120		
5	Phân kali nguyên chất (K_20)	Kg	150		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
7	Nilon che phủ đất	Kg	200	Khổ rộng 100 - 120cm	

12. Thâm canh Dưa lưới

12.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	185		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Rạch hàng, lên luống	Công	20		
1.3	Trồng	Công	15		
1.4	Làm giàn	Công	40		
1.5	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42		
1.6	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

12.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc đứng	Cọc	1.675	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; dài trên 3,0m	
2	Dây thép	m	6.700	Loại 2,5 - 3,0 mm. (Trường hợp làm bằng tre, hóp đường kính trên 5cm)	
3	Dây treo quả	Kg	100		

4	Móc treo quả	Cái	25.000		
5	Giống	Cây	2.500	Từ hạt lai F1	
6	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	
7	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
8	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	135		
9	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	145		
10	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
11	Nilon che phủ đất	Kg	200	Khổ rộng 120 - 150cm	

X. Sản xuất cây hoa hồng *(Định mức cho 1ha)*

1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	384		
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bổ hốc...)	Công	37	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng	Công	32		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, chăm sóc, cắt tỉa, bao túi, phun thuốc BVTV,...	Công	207		
1.4	Thu hoạch	Công	108		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	6	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 1ha/vụ/người	

2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng.	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	480		

5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	5.000	TCCS	
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000		

XI. Sản xuất cây Dược liệu

1. Sản xuất cây Quế *(định mức cho 1ha)*

1.1. Định mức lao động

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ	Công	535,09	Đáp ứng công việc	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp
1.1	Năm thứ nhất	Công	245,84		
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,90		
-	Cuốc hố (30x30x30cm)	Công	36,91		
-	Lấp hố	Công	11,76		
-	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	23,02		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	26,13		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm		3,22		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,80		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.2	Năm thứ hai	Công	145,03		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,80		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	26,13		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.3	Năm thứ ba	Công	144,23		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,00		

-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	26,13		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
2	Lao động gián tiếp	Công	60,54		
2.1	Thiết kế	Công	7,03	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định	
2.2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật nghiệm thu hàng năm	Công	53,51		

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	4.444	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	Theo Quyết định số Số 14/QĐ-BNN-TCLN và Quyết định số 726/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Giống trồng dặm	Cây	444		
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.332	TCCS	
-	Năm 1	Kg	444		
-	Năm 2	Kg	444		
-	Năm 3	Kg	444		

2. Sản xuất cây Hồi *(định mức cho 01 ha)*

2.1. Sản xuất cây hồi thâm canh lấy quả

2.1.1. Định mức lao động

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	Công	146,90	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bô Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy
1.1	Trồng năm 1	Công	73,86		
-	Xử lý thực bì	Công	25,90		

-	Đào hố *(30x30x30cm)*	Công	4,15		định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp
-	Lấp hố	Công	1,32		
-	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	2,59		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	2,94		
-	Phát lần 1	Công	15,80		
-	Phát lần 2	Công	10,50		
-	Xới đất, vun gốc	Công	3,38		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.2	Năm thứ hai	Công	40,26		
-	Phát lần 1	Công	15,80		
-	Phát lần 2	Công	10,50		
-	Xới đất, vun gốc	Công	3,38		
-	Trồng dặm	Công	0,36		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	2,94		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.3	Năm thứ ba	Công	32,78		
-	Phát lần 1	Công	13,00		
-	Phát lần 2	Công	12,50		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
2	Lao động gián tiếp	Công	21,51		
2.1	Thiết kế	Công	7,03	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định	
2.2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật nghiệm thu hàng năm	Công	14,69		

2.1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	500	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	
2	Giống trồng dặm	Cây	50		
3	Phân NPK *(5:10:3)*		300	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam	
-	Năm 1	Kg	100		
-	Năm 2	Kg	100		

-	Năm 3	Kg	100		

2.2. Sản xuất cây hồi thâm canh lấy lá

2.2.1. Định mức lao động

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	Công	336,51	Đáp ứng công việc	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp
1.1	Trồng năm 1	Công	203,33		
-	Xử lý thực bì	Công	25,90		
-	Đào hố *(30x30x30cm)*	Công	41,52		
-	Lấp hố	Công	13,23		
-	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	25,90		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	29,40		
-	Phát lần 1	Công	15,8		
-	Phát lần 2	Công	10,5		
-	Xới đất, vun gốc	Công	33,8		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.2	Năm thứ hai	Công	100,4		
-	Phát lần 1	Công	15,8		
-	Phát lần 2	Công	10,5		
-	Xới đất, vun gốc	Công	33,8		
-	Trồng dặm	Công	3,62		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	29,4		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.3	Năm thứ ba	Công	32,78		
-	Phát lần 1	Công	13		
-	Phát lần 2	Công	12,5		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
2	Lao động gián tiếp	Công	40,68		
2.1	Thiết kế	Công	7,03	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo qui định	

2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	33,65		

2.2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	5.000	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	
2	Giống trồng dặm	Cây	500		
3	Phân NPK *(5:10:3)*		1.500	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam	
-	Năm 1	Kg	500		
-	Năm 2	Kg	500		
-	Năm 3	Kg	500		

3. Sản xuất cây Sa nhân tím *(định mức cho 1ha)*

3.1. Định mức lao động

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ	Công	315,84	Đáp ứng công việc	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp
1.1	Năm thứ nhất	Công	145,29		
-	Phát dọn toàn diện	Công	25,90		
-	Cuốc hố (30x30x30cm)	Công	16,61		
-	Lấp hố	Công	5,29		
-	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	10,36		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	13,70		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,45		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,80		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Phát lần chăm sóc lần 2	Công	10,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Bảo vệ	Công	7,28		
1.2	Năm thứ hai	Công	85,68		

-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,80		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	13,70		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Bảo vệ	Công	7,28		
1.3	Năm thứ ba	Công	84,88		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,00		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	13,70		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Bảo vệ	Công	7,28		
2	Lao động gián tiếp	Công	38,61		
2.1	Thiết kế	Công	7,03	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo qui định	
2.2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	31,58		

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Không sâu bệnh	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân NPK (5:10:3) (năm 1)	Kg	400	TCCS	
4	Phân vi sinh	Kg	3000		
-	Năm 1	Kg	1000		

-	Năm 2	Kg	1000		
-	Năm 3	Kg	1000		

4. Sản xuất giống và trồng mới cây Tam thất *(Áp dụng cho sản xuất 1000m^2 giống và 01 ha trồng mới)*

4.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	96		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		Theo thực tế và quy trình kỹ thuật tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện.
-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (2 công/tháng)	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
1.2	Công lao động phổ thông		76		
-	Phát cỏ + cây tạp, dọn đốt sạch.	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Cày bừa bằng máy 3 lần	Công	3		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng 40 cm, dài tùy địa hình	Công	3		
-	Tra hạt giống, dùng bản mẫu.	Công	5		
-	Làm giàn tre phủ lưới đen cắt nắng	Công	10		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, phun	Công	50		
	thuốc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (5 công/tháng).				
2	Công lao động trồng mới (1ha)		520		
2.1	Công lao động kỹ thuật		50		
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (5 công/tháng)	Công	50	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
2.2	Công lao động phổ thông		470		
-	Phát cỏ + cây tạp, dọn đốt sạch.	Công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Cày bừa 3 lần + rải phân chuồng (Cày bằng máy)	Công	30 50		
-	Lên luống rộng 1,2m, cao 35 cm, rãnh rộng 40 cm	Công			
-	Dùng bản mẫu kích thước đã định sẵn để trồng củ	Công	50		
-	Đào + vận chuyển củ giống 330.000 củ giống	Công	20		

-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng(20 công/tháng).	Công	200		
-	Công làm nhà lưới, chôn cọc căng dây thép và phủ lưới đen cắt nắng.	Công	50		
-	Thu hoạch 2 tấn sản phẩm tươi.	Công	20		
Tổng cộng		**Công**	**616**		

4.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Chi phi gieo ươm giống cây con**				
1.1	Hạt giống				Theo thực tế và quy trình kỹ thuật tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện.
-	Hạt giống tam thất gieo 33 kg (33.000 hạt/1.000m2).	Kg	33	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón *(Gieo ươm tính 1000 m2)*				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	5.000	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Phân lân suppe	Kg	100		
-	Phân NPK	Kg	150		
-	Vôi bột	Kg	200		
1.3	Thuốc BVTV (Vườn ươm giống)				
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ).	Lọ	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	10		
1.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Dây ti ô tưới nước	M	200	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Cuốc cào, dao tông, thuổng đào, kìm cắt, búa.	Cái	10		
-	Lưới đen cắt nắng 70%	Kg	100		
-	Dây thép 2 ly	Kg	20		
-	Dây thép 1 ly	Kg	10		
-	Cây chống dài 2,5 m	Cây	100		
-	Thùng pha thuốc	Cái	1		
-	Xăng phung thuốc	Lít	10		
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít).	Cái	1		

2	**Chi phí trồng mới (01 ha)**				
2.1	Giống *(Tam thất)*				Quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc chế biến trồng Tam thất.
-	Củ giống	Cây	330.000	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Trồng dặm (10%)	Cây	33.000		
2.2	Phân bón *(trồng mới)*				Theo thực tế và quy trình kỹ thuật tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện.
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Phân Lân NPK	Kg	400		
-	Phân Kaliclorua	Kg	300		
-	Phân Đạm Urê	Kg	400		
2.3	Thuốc BVTV sinh học				
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	30		
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ).	Lọ	20		
2.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Cuốc quà, dao tông, kìm, thuổng, búa (mỗi thứ 2 cái).	Cái	10		
-	Dây ti ô tưới nước.	M	200		
-	Máy bơm nước tưới, rửa	Cái	1		
	sản phẩm.				
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít).	Chiếc	1		
-	Bao bì đóng gói thu hoạch 20 tấn (40kg/bao).	Cái	500		
-	Bảo hộ lao động: + Quần áo bảo hộ lao động.	Bộ	2		
-	Quần áo mưa.	Bộ	2		
-	Ủng cao su.	Đôi	2		
-	Mũ cối.	Cái	2		
-	Khẩu trang.	Cái	10		
-	Găng tay.	Đôi	5		
-	Thung pha thuốc BVTV 2 cái.	Cái	2		
-	Cây chống dài 2,5 m.	Cái	1.000		
-	Dây thép 2 ly.	Kg	200		
-	Dây thép 1 ly.	Kg	100		
-	Lưới đen cắt nắng 70% (1 kg = 5 m2).	Kg	1.000		
-	Xăng phung thuốc.	Lít	100		

5. Sản xuất giống và trồng mới cây Huyền sâm *(Áp dụng cho sản xuất 1000m² giống và 01 ha trồng mới)*

5.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	55		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện.
-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (2 công/tháng).	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
1.2	Công lao động phổ thông	Công	35		
-	Phát cỏ + cây tạp, dọn đốt sạch.	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Qui trình kỹ thuật gieo, trồng Huyền sâm
-	Cày bừa bằng máy 2 lần.	Công	2		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng 40 cm dài tùy địa hình.	Công	3		
-	Làm giàn tre phủ, gieo hạt.	Công	10		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng (5 công/tháng).	Công	15		
2	Công lao động trồng mới	Công	480		
2.1	Công lao động kỹ thuật	Công	50		Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố *Bảng(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện.
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (5 công/tháng).	Công	50	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
2.2	Công lao động phổ thông	Công	430		
-	Phát cỏ + cây tạp, dọn đốt sạch.	Công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Cày bừa, lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh 40cm + cuốc hố bỏ phân chuồng.	Công	80		
-	Đào + vận chuyển cây giống đến nơi trồng trên 1 cây số 500.000 củ giống.	Công	50		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng(20 công/tháng).	Công	200		

-	Thu hoạch sơ chế 2,5 tấn sản phẩm khô.	Công	50		
Tổng cộng		**Công**	**535**		

5.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Chi phí gieo ươm giống cây con**				
1.1	Hạt giống				Qui trình kỹ thuật gieo ươm, trồng Huyền sâm.
-	Hạt giống huyền sâm gieo 33 kg (33.000 hạt/1000m2).	Kg	33	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	5.000	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Phân Lân suppe	Kg	100		
-	Phân NPK 1	Kg	150		
-	Vôi bột	Kg	200		
1.3	Thuốc BVTV				
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Qui trình kỹ thuật gieo, trồng Huyền sâm.
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	10		
1.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Dây ti ô tưới nước	M	200	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện.
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Cuốc cào, dao tông, thuổng đào, kìm cắt, búa (mỗi thứ 2 cái)	Cái	10		
-	Lưới đen cắt nắng 70% (1kg=10 m^2)	Kg	100		
	Dây thép 2 ly	Kg	20		
-	Dây thép 1 ly	Kg	10		
-	Cây chống dài 2,5 m	Cây	100		
-	Thùng pha thuốc	Cái	1		
-	Xăng phung thuốc	Lít	10		
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Cái	1		
2	Chi phí trồng mới				

2.1	Giống *(Tam thất)*				Quy trình kỹ thuật gieo, trồng Huyền sâm.
-	Củ giống 330.000 ha	Cây	330.000	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Trồng dặm (10%)	Cây	33.000		
2.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Phân Lân NPK	Kg	400		
-	Phân Kaliclorua	Kg	300		
-	Phân Đạm Urê	Kg	400		
2.3	Thuốc BVTV sinh học				
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện.
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	20		
2.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Cuốc quà, dao tông, kìm, thuổng, búa (mỗi thứ 2 cái)	Cái	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước tưới, rửa sản phẩm	Cái	1		
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Chiếc	1		
-	Bao bì đóng gói thu hoạch 20 tấn (40kg/bao)	Cái	500		
-	Bảo hộ lao động: + Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	2		
-	Quần áo mưa	Bộ	2		
-	Ủng cao su	Đôi	2		
-	Mũ cối	Cái	2		
-	Khẩu trang	Cái	10		
-	Găng tay	Đôi	5		
-	Thung pha thuốc BVTV 2 cái	Cái	2		
-	Cây chống dài 2,5 m	Cái	1.000		
-	Dây thép 2 ly	Kg	200		
-	Dây thép 1 ly	Kg	100		
-	Lưới đen cắt nắng 70% (1kg = 5 m^2)	Kg	1.000		
-	Xăng phung thuốc	Lít	100		

6. Sản xuất giống và trồng mới cây Đương quy *(Áp dụng cho sản xuất 1000m² giống và 01 ha trồng mới)*

6.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	52		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	15		Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện.
-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng, viết báo cáo đánh giá tổng kết.	Công	15	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
1.2	Công lao động phổ thông	Công	37		Theo Qui trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).*
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Cày bừa đất nhỏ gieo hạt	Công	1		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng 40 cm	Công	3		
-	Trộn phân + rải phân bón lót Itấn/công (1,2 tấn)	Công	2		
-	Gieo hạt, che phủ giữ ẩm	Công	1		
-	Tưới nước giữ ẩm thường xuyên 3 tháng	Công	10		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân và phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng	Công	15		
2	Công lao động trồng mới	Công	460		
2.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện.
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng, hoàn thành các báo cáo nghiệm thu, tổng kết.	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
2.2	Công lao động phổ thông	Công	440		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Cày lần 1 lần 2 (Cày bằng máy)	Công	20		
-	Lên luống rộng 1m, cao 35cm, rãnh rộng 40cm	Công	30		

-	Cuốc hố trộn phân + rải phân bón lót (30 tấn)	Công	40		
-	Đánh cây giống đem trồng 20 vạn cây	Công	50		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (20 công/tháng)	Công	200		
-	Thu hoạch 25 tấn sản phẩm tươi	Công	50		
Tổng cộng		**Công**	**512**		

6.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chi phí gieo ươm giống cây con				
1.1	Hạt giống				Theo Qui trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).*
-	Hạt giống đương qui Nhật Bản, Trung Quốc.	Kg	5	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón *(tính 1000m2)*				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	1,2	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Phân Lân suppe	Kg	25		
-	Phân Đạm Urê	Kg	15		
-	Phân Kali	Kg	10		
1.3	Thuốc BVTV				
-	Thuốc sâu, rệp(Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	5		
1.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Cuốc quà	Cái	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Dao tông	Cái	2		
-	Bình bơm điện	Cái	1		
2	Chi phí trồng mới				
2.1	Giống *(Đương qui Nhật Bản, Trung Quốc)*				
-	Cây giống (trồng mật độ 20 x25 cm) 20 vạn/ha	Cây	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quy trình kỹ thuật trồng chăm

-	Dự phòng trồng rặm 10% (2 vạn cây)	Cây	2		sóc chế biến đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)*.
2.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Phân lân suppe	Kg	625		
-	Phân Kaliclorua	Kg	250		
-	Phân đạm urê	Kg	543		
-	Tro bếp	Kg	2.500		
2.3	Thuốc BVTV sinh học				
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	15	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	20		
2.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Cuốc quà	Cái	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước tưới, rửa sản phẩm	Cái	1		
-	Dao tông	Cái	2		
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Chiếc	1		
-	Bao bì đóng gói thu hoạch 25 tấn (40kg/bao)	Cái	625		
-	Bảo hộ lao động: + Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	2		
-	Quần áo mưa	Bộ	2		
-	Ủng cao su	Đôi	2		
-	Mũ cối	Cái	2		
-	Khẩu trang	Cái	10		
-	Găng tay	Đôi	5		
-	Xăng phung thuốc	Lít	50		

7. Sản xuất giống và trồng mới cây Địa hoàng *(Áp dụng cho sản xuất 1000m^2 giống và 01 ha trồng mới)*

7.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	47		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	10		
-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng, viết báo cáo đánh giá tổng kết	Công	10	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện
1.2	Công lao động phổ thông	Công	37		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Qui trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).*
-	Cày bừa đất nhỏ gieo hạt	Công	1		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng 40 cm		3		
-	Trộn phân + rải phân bón lót 1tấn/công (1,2 tấn)	Công	2		
-	Gieo hạt, tre phủ giữ ẩm	Công	1		
-	Tưới nước giữ ấm thường xuyên 3 tháng	Công	10		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân và phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng	Công	15		
2	Công lao động trồng mới	Công	460		
2.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng, hoàn thành các báo cáo nghiệm thu, tổng kết	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện
2.2	Công lao động phổ thông	Công	440		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Cày lần 1 lần 2 (Cày bằng máy)	Công	20		
-	Lên luống rộng 1m, cao 35 cm, rãnh rộng 40 cm	Công	30		
-	Cuốc hố trộn phân + rải phân bón lót (30 tấn)	Công	40		

-	Đánh cây giống đem trồng 20 vạn cây	Công	50		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (20 công/tháng)	Công	200		
-	Thu hoạch 25 tấn sản phẩm tươi	Công	50		
Tổng cộng		**Công**	**507**		

7.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Chi phí gieo ươm giống cây con**				
1.1	Hạt giống				Theo Qui trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).*
-	Hạt giống địa hoàng	Kg	5	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	1.200	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Phân lân suppe	Kg	25		
-	Phân đạm Urê	Kg	15		
-	Phân Kali	Kg	10		
1.3	Thuốc BVTV				
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	5		
1.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Cuốc quà	Cái	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Dao tông	Cái	2		
-	Bình bơm điện	Cái	1		
2	Chi phí trồng mới				
2.1	Giống *(địa hoàng)*				
-	Củ giống 110 kg/ 0,1 ha (mật độ 30 x 40cm)	Kg	1.100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc chế biến đương qui tại Trung tâm Giống
-	Trồng răm (10%)	Kg	110		
2.2	Phân bón				

-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).*
-	Phân lân suppe	Kg	270		
-	Phân Kali clorua	Kg	300		
-	Phân đạm urê	Kg	400		
2.3	Thuốc BVTV sinh học				
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	15		
2.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Cuốc quà	Cái	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Áp dụng thực tế mô hình Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước tưới, rửa sản phẩm	Cái	1		
-	Dao tông	Cái	2		
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Chiếc	1		
-	Bao bì đóng gói thu hoạch 25 tấn (40kg/bao)	Cái	625		
-	Bảo hộ lao động + Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	2		
-	Quần áo mưa	Bộ	2		
-	Ủng cao su	Đôi	2		
-	Mũ cối	Cái	2		
-	Khẩu trang	Cái	10		
	Găng tay	Đôi	5		
	Xăng phung thuốc	Lít	50		

8. Sản xuất giống và trồng mới cây Đan sâm *(Áp dụng cho sản xuất 1000m^2 giống và 01 ha trồng mới)*

8.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	47		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	10		

-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng, viết báo cáo đánh giá tổng kết.	Công	10	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện
1.2	Công lao động phổ thông	Công	37		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Qui trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).*
-	Cày bừa đất nhỏ gieo hạt	Công	1		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng 40 cm	Công	3		
-	Trộn phân + rải phân bón lót 1tấn/công (1,2 tấn)	Công	2		
-	Gieo hạt, tre phủ giữ ẩm	Công	1		
-	Tưới nước giữ ẩm thường xuyên 3 tháng	Công	10		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân và phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng	Công	15		
2	Công lao động trồng mới	Công	460		
2.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng, hoàn thành các báo cáo nghiệm thu, tổng kết	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn	
2.2	Công lao động phổ thông	Công	430		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Cày lần 1 lần 2 (Cày bằng máy)	Công	20		
-	Lên luống rộng 1m, cao 35 cm, rãnh rộng 40 cm	Công	30		
-	Cuốc hố trộn phân + rải phân bón lót (30 tấn)	Công	40		
-	Đánh cây giống đem trồng 20 vạn cây	Công	40		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (20 công/tháng)	Công	200		
-	Thu hoạch 25 tấn sản phẩm tươi	Công	50		
Tổng cộng		**Công**	**507**		

8.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chi phí gieo ươm giống cây con				
1.1	Hạt giống				Theo Qui trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)*
-	Hạt giống đan sâm	Kg	4	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Phân lân suppe	Kg	30		
-	Phân đạm Urê	Kg	30		
-	Phân Kali	Kg	45		
1.3	Thuốc BVTV				
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	10		
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	3		
1.4	Dụng cụ mau hỏng				Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đang thực hiện
-	Cuốc quà	Cái	5		
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Dao tông	Cái	2		
-	Bình bơm điện	Cái	1		
2	Chi phí trồng mới				
2.1	Giống *(Đan sâm)*				
-	Cây giống (mật độ 30 x 30cm): 15 van/ha	Vạn	15	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc chế biến đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).*
-	Trồng rặm (10%)	Vạn	1,5		
2.2	Phân bón *(Trồng mới)*				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	20		
-	Phân lân suppe	Kg	650		
-	Phân Kaliclorua	Kg	130		
-	Phân đạm urê	ICg	650		
2.3	Thuốc BVTV sinh học				
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	10		
-	Thuốc sâu. rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	15		
2.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Cuốc quả	Cái	5		Áp dụng thực tế mô hình Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước tưới, rửa sản phẩm	Cái	1		

-	Dao tông	Cái	2		Phố Bảng *(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)* đã thực hiện.
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Chiếc	1		
-	Bao bì đóng gói thu hoạch 25 tấn (40kg/bao)	Cái	500		
-	Bảo hộ lao động: + Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	2		
-	Quần áo mưa	Bộ	2		
-	Ủng cao su	Đôi	2		
-	Mũ cối	Cái	2		
-	Khẩu trang	Cái	10		
-	Găng tay	Đôi	5		
	Xăng phung thuốc	Lít	40		

9. Sản xuất cây Gừng *(định mức cho 1ha)*

9.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất: Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì , cày, phay đất, rạch hàng	Công	57	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Gieo trồng	Công	45		
3	Bón phân, làm cỏ, vun gốc, phun thuốc BVTV....	Công	42		
4	Thu hoạch	Công	80		
	Tổng cộng	**Công**	**224**		

9.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.300	Củ không sâu bệnh	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24//2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân bón NPK	Kg	520	TCCS	
	+ Năm 1 + Năm 2 + Năm 3	Kg Kg	520 520		

10. Sản xuất cây Hà Thủ ô (định mức cho 1ha)

10.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Làm đất:	Công		Đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	Công	50		
3	Cày, phay đất, rạch hàng	Công	30		
4	Gieo trồng	Công	30		
5	Chăm sóc	Công	50		
6	Bón phân, làm cỏ, vun gốc....	Công	20		
7	Phun thuốc BVTV	Công	10		
8	Thu hoạch	Công	30		
	Tổng cộng	**Công**	**220**		

10.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	cây	20.000	Cây không sâu bệnh	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Cây giống trồng dặm	cây	2.000		
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5) + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 360 240	- TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Phân đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 22 88		
5	Phân Kali nguyên chất (K_2O) + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 32 48		
6	Chế phẩm sinh học Bokachi + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 3 3	TCCS	
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1000		
8	Thuốc BVTV năm 1	Triệu đồng/ha	1		

11. Sản xuất cây Nghệ thâm canh *(định mức cho 1ha)*

11.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất: Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, phay đất, rạch hàng	Công	37	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Gieo trồng	Công	30		
3	Bón phân, làm cỏ, vun gốc, phun thuốc BVTV...	Công	45		
4	Thu hoạch	Công	60		
	Tổng cộng		**172**		

11.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Áp dụng cho trồng thuần				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.1	Giống	Củ Kg	50.000 4.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
1.2	+ Phân vi sinh + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	Kg Kg Kg Kg	2000 200 120 200	TCCS	
2	Áp dụng cho trồng xen				
2.1	Giống	Củ Kg	25.000 2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
2.2	+ Phân vi sinh + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	Kg Kg Kg Kg	2000 100 90 100	TCCS	

12. Sản xuất cây Đương quy *(định mức cho 1ha)*

12.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất: Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, phay đất, rạch hàng	Công	57	Đáp ứng phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Gieo trồng	Công	62		
3	Bón phân, làm cỏ, vun gốc, phun thuốc BVTV....	Công	113		
4	Thu hoạch	Công	168		
	Tổng cộng	**Công**	**400**		

12.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	125.000	Sạch sâu bệnh	
2	Đạm urê	Kg	275	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
3	Supe lân	Kg	312		
4	Kali clorua	Kg	125		
5	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	5		
6	Chế phẩm sinh học	Triệu đồng	5		

Phụ lục số II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 94/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Chăn nuôi bò sinh sản

2. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	25		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Bò cái giống	Kg/con	220	Giống Bò Hà Giang (H'Mông) hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Vắc xin:	Liều/con/năm	6	(2) Lở mồm long móng *(sau đây viết tắt là LMLM),* (2) Tụ huyết trùng, (1) Viêm da nổi cục *(sau đây viết tắt là VDNC),* (1) Nhiệt thán	
3	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (tỷ lệ so với thức ăn tinh)	%	1		
4	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Lần/con/năm	4	(2) giun, (2) sán	
5	TAHH cho bò cái có chửa	Kg/con/ ngày	2	Protein 13-14%	
6	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	30		
7	Tảng đá liếm	Kg/con/ngày	0,04		
8	Chuồng trại	m^2/con	5		
9	Định mức khác				

-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

2. Chăn nuôi trâu sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	16		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Trâu cái giống	Kg/con	280	Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Vắc xin:	Liều/con/năm	6	(2) Lở mồm long móng, (2) Tụ huyết trùng, (1) Viêm da nổi cục, (1) Nhiệt thán	
3	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (tỷ lệ so với thức ăn tinh)	%	1		
4	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Lần/con/năm	4	(2) giun, (2) sán	
5	TAHH cho trâu cái có chửa	Kg/con/ngày	2	Protein 13-14%	
6	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	40		
7	Thức ăn bổ sung	Kg/con/ngày	0,1		
8	Chuồng trại cho trâu cái	m^2/con	5		
9	Định mức khác				

-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

3. Chăn nuôi trâu, bò vỗ béo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	50		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		

C. Định mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 của Cục Chăn nuôi về hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	1		
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	1		
4	Thức ăn hỗn hợp trong thời gian nuôi vỗ béo	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
5	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
-	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	300	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	
-	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

6	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	35		
7	Thuốc kháng sinh chữa bệnh so với thức ăn tinh	%	1		
8	Chuồng trại	m^2/con	5		
9	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

4. Chăn nuôi ngựa sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	15		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Ngựa cái giống	Kg/con	200	Giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Vắc xin:	Liều/con/năm	3	(2) Tụ huyết trùng, (1) Nhiệt thán	
3	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn tinh)	%	1		
4	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Lần/con/năm	4	(2) giun, (2) sán	
5	TAHH cho ngựa cái chửa (thức ăn tinh)	Kg/con/ ngày	2	Protein 13- 14%	

6	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	25		
7	Thức ăn bổ sung	Kg/con/ngày	0,1		
8	Chuồng trại	m2/con	8		
9	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

5. Chăn nuôi lợn thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông				
	Lợn nội	Con/công	230		
	Lợn ngoại, lai	Con/công	300		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
-	Giống lợn ngoại, lai	Kg/con	15		
-	Giống lợn nội	Kg/con	12		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho cả thời gian nuôi	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin:	Liều/con	6	(1) Dịch tả, (1) I.MIAL (1) Tai xanh, (1) Tụ huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu lợn	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	2		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
7	Định mức chuồng trại	m^2/con	1		

8	Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2		
9	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2		
10	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	3		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1,4		

6. Chăn nuôi lợn sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công			
-	Lợn nội				
+	Lợn nái chửa, lợn chờ phối	Con/công	45		
+	Lợn nái nuôi con	Con/công	35		
+	Lợn hậu bị	Con/công	100		
-	Lợn ngoại				
+	Lợn nái chửa, lợn chờ phối	Con/công	120		
+	Lợn nái nuôi con	Con/công	35		
+	Lợn hậu bị	Con/công	150		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi lợn nái chửa	Lồng/con	1		
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	1		
4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m2/con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	2		

6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	2		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100		
-	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482		
3	Vắc xin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn, (2) Dịch tả châu phi	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	2		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
7	Định mức chuồng trại	m^2/con			
-	Nái chửa	m^2/con	2,8		
-	Nái nuôi con	m^2/con	5		
-	Lợn hậu bị đến phối	m^2/con	2		
8	Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2		

9	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2		
10	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	3		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1,4		

7. Chăn nuôi dê

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông				
-	Dê sinh sản	Con/công	33	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Dê hậu bị, thịt	Con/công	50		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê giống				
-	Dê cái ngoại	Kg/Con	27	Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
-	Dê cái nội	Kg/Con	17		
-	Dê cái lai	Kg/Con	22		
-	Dê đực ngoại	Kg/Con	34		
-	Dê đực lai	Kg/Con	32		
-	Dê thương phẩm	Kg/Con	15		
2	Vắc-xin	Liều/con	8	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
3	Tảng đá liếm	Kg/con	2		
4	Thức ăn (tinh)				
-	Dê nội				
	Dê cái, đực sinh sản	Kg/con/ngày	0,35		
	Dê con theo mẹ, dê hậu bị và dê hương phẩm	Kg/con/ngày	0,2		
-	Dê ngoại				

	Dê cái, đực sinh sản	Kg/con/ngày	0,6		
	Dê con theo mẹ, dê hậu bị và dê thương phẩm	Kg/con/ngày	0,3		
-	Chất lượng thức ăn tinh	% prôtein	14-18		
5	Thức ăn thô xanh				
	Dê đực, cái sinh sản	Kg/con/ngày	5		
	Dê theo mẹ, hậu bị và thương phẩm	Kg/con/ngày	2,5		
6	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Lần/con/năm	4	(2) giun, (2) sán	
7	Kháng sinh và các loại cần thiết so với thức ăn	%	2		
8	Chuồng trại	m2/con	1,5		
9	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	0,5		

8. Chăn nuôi gà thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	500		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
4	Máy phát điện	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	7	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chuồng trại	Con/m^2	7		
7	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	2		
8	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	4		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	3,5		

9. Chăn nuôi gà sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	300		

B. Định mức máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Lồng tầng	Con/m^2	8		
2	Sàn nhựa	Con/m^2	6		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		

6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	1		
7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	1		
8	Máy phát điện	Chiếc	1		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	1	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	1		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	1		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	14	(3) Gum (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chuồng trại	Con/m^2	6		
7	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	2		
8	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	4		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	3,5		

10. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	500		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
4	Máy phát điện	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	4	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chuồng trại	Con/m^2	5		
7	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	1,5		
8	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	3		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	2,5		

11. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	300		

B. Định mức máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	Con/m^2	4		
2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
5	Máy phát điện	Chiếc	1		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt *(Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)*

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	1	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	1		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	1		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chuồng trại	Con/m^2	4		
7	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	1,5		
8	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	4		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	3,5		

12. Nuôi ong

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100 đàn	2		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Ong ngoại	Ong nội	Ghi chú
1	Giống ong	Đàn/điểm/ cơ sở	100	100	
2	Đường kính	kg/đàn/năm	38	20	
3	Thức ăn bổ sung	kg/đàn/năm	7	4	
4	Thuốc thú y, hóa chất	ml/đàn/năm	150	10	
5	Thùng ong gỗ nhóm 4 (100 th/100 đàn/3năm)	th/đàn/năm	0.33	0,33	
6	Thùng giao phối (50 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,17	0,17	
7	Máy quay mật (1 cái/100 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,003	0,003	
8	Chân sát đặt thùng ong (1 cái/1 đàn/3	cái/đàn/năm	0,33	0,33	
9	Khung cầu (cái/1 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	3,3	1	
10	Tầng chân	cái/đàn/năm	10	4	
11	Dây thép căng cầu ong	kg/đàn	0,05	0,02	
12	Bình xịt thuốc	cái/đàn/năm	0,02	0,02	
13	Bình phun khói	cái/đàn/năm	0,02	0,02	
14	Máng cho ong ăn (1 cái/ đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33	

15	Thùng hòa nước đường (3 cái/100	cái/đàn/năm	0,33	0,33	
16	Can chứa đựng mật ong	cái/đàn/năm	0,2	0,1	
17	Lán trại cho người nuôi ong	bộ/đàn	0,01	0,01	
18	Bảo hộ lao động	bộ/đàn	0,03	0,03	
19	Quãng đường di chuyển đàn ong	Km	2.000	1.500	

13. Chăn nuôi thỏ sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	100		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	3	Giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin	Liều/con	2	(2) Bại huyết	
4	Thức ăn thô xanh				
	Cái sinh sản	Kg/con/ngày	0,6		
	Đực sinh sản	Kg/con/ngày	0,4		
	Hậu bị giống	Kg/con/ngày	0,25		
5	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	1		
6	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	2		

14. Chăn nuôi thỏ thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

	Công lao động phổ thông	Công	100		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin	Liều/con	1	(1) Bại huyết	
4	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	0,3		
5	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	1		
6	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	2		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

15. Chăn nuôi Hươu sao

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công lao động	Con/Công	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức về con giống

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Tiêu chuẩn con giống**			- Con giống có lý lịch rõ ràng - Hươu giống có ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không bệnh tật, dị tật. - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	**Hươu đực**				
2.1	*Khối lượng nhung khai thác*				
-	Nhung ló ban đầu	Kg	0,5	Năng suất nhung ló ban đầu đạt 0,5kg	

-	Nhung bắt đầu khai thác từ lần 1	Kg/lần	≥ 0,5	Nhung bắt đầu khai thác từ lần 1 đạt ≥ 0,5kg/lần.	
2.2	*Giai đoạn 12 - 18 tháng*	*kg*	*25 - ≥30 kg*	*Khối lượng đạt*	
2.3	*Giai đoạn 19 - 24 tháng*	*kg*	*35 - ≥50kg*	*Khối lượng đạt*	
2.4	*Giai đoạn ≥ 25 tháng*	*kg*	*55 - ≥ 65kg*	*Khối lượng đạt trở lên*	
3	**Hươu cái sinh sản**				
3.1	*Giai đoạn 12 - 18 tháng*	*kg*	*20 - ≥25kg*	*Khối lượng đạt trở lên*	
3.2	*Giai đoạn 19 - 24 tháng*	*kg*	*30 - ≥40kg*	*Khối lượng đạt trở lên*	
3.3	*Giai đoạn ≥ 25 tháng*	*kg*	*≥ 45*	*Khối lượng đạt trở lên*	
3.4	*Tuổi phối giống lần đầu*	*Tháng*	*18 - 24*	*Khối lượng phối giống lần đầu đạt 25 - 40 kg trở lên*	

C. Định mức vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Thức ăn**				
1.1	*Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi*				
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	5		
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,5		
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đa, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,03		
1.2	*Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi*				
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	9		
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,8		
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đa, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,03		
1.3	*Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi*				
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	11		
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	1,0		
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đa, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,03		
2	**Vắc xin**	Liều/con/năm	02	Lở mồm long móng	

3	**Hóa chất khử trùng**	Lít/con/năm	10	Dung dịch pha loãng theo quy định	
4	**Chuồng trại**	m^2	6		
5	**Định mức khác**				
-	Điện nước so với thức ăn	%	2		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	2		

16. Chăn nuôi Ngựa thương phẩm

A. Định mứclao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Con/công	15	Lao động trực tiếp sản xuất	
2	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y (đối với ngựa nuôi thương phẩm)	Con/công	55	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp; thời gian nuôi thương phẩm tối đa không quá 30 tháng.	
3	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y (đối với ngựa nuôi vỗ béo)	Tháng/cán bộ	5	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp. Quy mô 55 con/công; thời gian nuôi vỗ béo tối đa không quá 5 tháng.	

B. Định mức chuồng trại

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chuồng tính cho 01 con	m^2/con	7	7 m^2 nền chuồng/1 con ngựa; nền chuồng láng xi măng, hoặc xây gạch nghiêng, nền chuồng cao hơn mặt đất từ 20cm, có độ dốc 3%, có rãnh thoát nước, có toang văng, hoặc có tường xây lửng,... có hố chứa phân và chất thải rắn, có hệ thống mái che đảm bảo không bị mưa nắng để quản lý vật nuôi.	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Đối tượng ngựa đưa vào nuôi thương phẩm, nuôi vỗ béo là các giống ngựa nội, nhập nội và các tổ hợp lai được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định.				
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	1	Sử dụng thuốc theo liều quy định của nhà sản xuất	
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	1		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	2,5	Hàm lượng Protein ≥ 14%	
5	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	30	Cỏ voi, các loại cỏ trồng khác, hoặc thân lá cây ngô	
6	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của nhà sản xuất	
7	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	2		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	2		

17. Chăn nuôi Ngỗng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Con/công	400	Lao động trực tiếp sản xuất	
2	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y.	Tháng/cán bộ	5	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp. Quy mô 1.000 con; thời gian nuôi tối đa không quá 5 tháng.	

B. Định mức chuồng trại

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

-	Chuồng nuôi ngỗng	m^2/ con	0,33	Nền chuồng láng xi măng, nền chuồng cao hơn mặt đất từ 20cm, có độ dốc 3%, hoặc chuồng sử dụng đệm lót sinh học, có rãnh thoát nước, có hệ thống lưới, phên quây, có mái che đảm bảo không bị mưa nắng để quản lý vật nuôi.	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở				
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án, protein từ 18-21%	
3	Vắc -xin	Liều/con	4	Tiêm theo hướng dẫn của nhà sản xuất, gồm: 02 liều Dịch tả; 01 liều Viêm gan; 01 liều Cúm gia cầm.	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	2		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	2		

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LĨNH VỰC THUỶ SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 94/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Nuôi cá chép là chính trong ao/hồ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Conglao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	80		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	15		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02		
4	Máy phát điện	Mô hình	02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ phép cá Chép ≥ 50%	Con/m^2	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	

2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,5	Hàm lượng Protein ≥ 24%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp &PTNT;	
				- Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

2. Nuôi cá rô phi trong lồng bè

Quy mô: Áp dụng cho 500 m^3

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	120		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	40		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	04		
3	Máy phát điện	Mô hình	02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống:	Con/m^3	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận theo quy định.	

2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 24%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
				- Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

3. Nuôi cá rô phi thâm canh trong ao/hồ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	120		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	40		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02		
4	Máy phát điện	Mô hình	02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Giống:	Con/m^2	7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	< 1,3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT;	
				- Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test môi bệnh, trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

4. Nuôi cá rô phi bán thâm canh trong ao/hồ

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	120		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	40		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02		
4	Máy phát điện	Mô hình	02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	02		

7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5g/con;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	< 1,5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT;	
				- Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

5. Nuôi ghép cá rô phi là chính trong ao/hồ

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	120		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	40		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02		
4	Máy phát điện	Mô hình	02		

5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép ≥ 50%	Con/m^2	3	- Cỡ giống: cá Rô phi, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT;	
				- Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

6. Nuôi cá diêu hồng trong lồng bè

Quy mô: Áp dụng cho 500 m3

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	120		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	40		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	04		
3	Máy phát điện	Mô hình	02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống:	Con /m^3	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 24%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
				- Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

7. Nuôi cá diêu hồng thâm canh trong ao/hồ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	120		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	40		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02		
4	Máy phát điện	Mô hình	02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống:	Con/m^2	7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT;	
				- Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

8. Nuôi cá diêu hồng bán thâm canh trong ao/hồ

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	120		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	40		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02		
4	Máy phát điện	Mô hình	02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5 g/con;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT;	
				- Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

9. Nuôi ghép cá diêu hồng là chính trong ao/hồ

Quy mô: Áp dụng cho 1ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	120		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	40		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02		
4	Máy phát điện	Mô hình	02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Diêu hồng ≥ 50%	Con/m^2	3	- Cỡ giống: cá Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT;	
				- Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

10. Nuôi cá bỗng trong lồng/bè

Quy mô: Áp dụng cho 500 m3

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	55		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	90		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	04		
4	Máy phát điện	Mô hình	02		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: thu cá, vệ sinh lồng, sửa chữa bè....				
7	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	15	cỡ giống 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

11. Nuôi cá lăng chấm trong lồng/bè

Quy mô: Áp dụng cho 500 m^3

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	110		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	120		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	04		
3	Máy phát điện	Mô hình	02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m^3	10	- Cỡ giống: 300 g/con;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4,5	Đảm bảo chất lượng;	
				- Không pha trộn các các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản;	
				- Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

12. Nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	110		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	120		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02		
4	Máy phát điện	Mô hình	02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m^2	0,5	- Cỡ giống: 200-300gr/con;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn:				
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4,5	- Đảm bảo chất lượng;	
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein 28-35%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
				- Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

13. Nuôi nheo mỹ trong lồng bè

Quy mô: Áp dụng cho 500 m^3

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	55		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	120		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	04		
3	Máy phát điện	Mô hình	02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	Con/m^3	10	- Cỡ giống: ≥ 10 cm;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 30%;	
				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp &PTNT;	
				- Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

14. Nuôi cá chiên trong lồng bè

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100kg cỡ cá bố mẹ	95		
		Công/1 vạn cỡ cá giống	15		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	04		
3	Máy phát điện	Mô hình	02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	Con/m³	20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con;	
				- Cá khỏe mạnh;	
				- Nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trọn	FCR	≤ 4	- Đảm bảo chất lượng;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (kit test bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

15. Nuôi ốc Bươu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công lao động	Công	30		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật *(30 công/1000m /vụ)*

B. Định mức ao

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Diện tích ao nuôi	m^2	≥ 1.000	- Ao có nguồn nước cấp, thoát thuận lợi, không bị ô nhiễm, mực nước 0,8 - 1,0 m, bờ ao chắc chắn, cao hơn mức nước tối thiểu 0,5 m, bờ ao sạch sẽ, có biện pháp ngăn, chặn chuột. - Ao được cải tạo đúng quy trình kỹ thuật (vét bùn, bón vôi, diệt tạp, phơi ao), sau khi lấy nước vào ao tiến hành trồng, thả các loại thực vật thủy sinh như rong đuôi chồn, sen, súng, bèo làm thức ăn tự nhiên và là giá thể bám của ốc.	

C. Định mức giống vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	Con/m^2	≤ 70	Ốc giống do các cơ sở uy tín cung cấp, có chất lượng tốt, không có mầm bệnh, vỏ không bị sứt, dập, mòn, màu tươi sáng, không bị rong rêu bám. Quy cỡ giống ≥ 0,2 g/con.	
2	Thức ăn công nghiệp hoặc thức ăn chế biến	FCR	≤ 0,5	FCR (Là lượng thức ăn tiêu tốn/1kg ốc thương phẩm); thức ăn có hàm lượng protein ≥ 25%.	

3	Thức ăn xanh	FCR	≤ 5,0	Thức ăn xanh là các loại rau, củ, quả và bèo tấm (5kg thức ăn xanh/1kg ốc thương phẩm)	
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học		500.000đ /1000m^2	Đảm bảo theo quy định hiện hành	

*** *Ghi chú:*** FCR: hệ số chuyển đổi thức ăn (tiêu tốn thức ăn/1 kg tăng trọng lượng)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 96/2025/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 21 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 220/TTr-STC ngày 08/10/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

a) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa phương ra quyết định tịch thu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy

định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

b) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

c) Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

d) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

d) Các tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa phương ra quyết định tịch thu

1. Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tịch thu (trừ tài sản là quyền sử dụng đất và tài

sản gắn liền với đất, xe ô tô và tài sản có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên/vụ việc).

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị mình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tịch thu và tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị mình ra quyết định tịch thu (trừ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, xe ô tô và tài sản có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên/vụ việc).

3. Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản thuộc thẩm quyền cấp mình ra quyết định tịch thu.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền

Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do cơ quan Thi hành án tỉnh và cơ quan Thi hành án cấp quân khu chuyển giao (trừ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, xe ô tô và tài sản có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên/vụ việc).

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương cấp mình.

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương cấp mình.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1018/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 23 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc kiện toàn Hội đồng Quỹ bảo trợ và Ban Giám đốc Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05/4/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 87/2008/TT-BTC ngày 08/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 309/TTr-SYT ngày 03/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc kiện toàn Hội đồng Quỹ bảo trợ và Ban Giám đốc Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYÊN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyên Quang

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbaotinhtuyenquang@gmail.com

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.